TỔNG CÔNG TY CP DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DẦU KHÍ
SAO MAI – BẾN ĐÌNH
---------***---------

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ IV NĂM 2016

MÃ SỐ THUẾ: 3500794814
ĐỊA CHỈ: TẦNG 16 – SỐ 9 HOÀNG DIỆU – P1 – TP VŨNG TÀU

Công ty c phn u t du khí Sao Mai – Bn ình
Digitally signed by Công ty c phn u t du khí Sao Mai – Bn ình
Date: 2017.01.18 14:33:03 +07:00

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ DẦU KHÍ SAO MAI BẾN ĐÌNH
Tầng 16 - số 9 Hoàng Diệu - Phường 1 - TP Vũng Tàu

Mẫu số B 01 - DN
(Ban hành theo thông tư 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		**537,866,297,363**	**610,162,490,756**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	**29,566,423,861**	**43,313,078,488**
1. Tiền	111		29,566,423,861	33,313,078,488
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	10,000,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		**430,000,000,000**	**450,000,000,000**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2a	430,000,000,000	450,000,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		**70,717,343,302**	**83,360,522,080**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3a	60,016,916,210	61,078,390,875
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2,762,125,523	10,247,233,386
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4a	7,938,301,569	12,034,897,819
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		**923,758,254**	**28,257,115,341**
1. Hàng tồn kho	141	V.5	923,758,254	28,257,115,341
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		**6,658,771,946**	**5,231,774,847**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10a	248,284,330	109,418,402
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		5,856,756,426	4,566,277,263
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.13	553,731,190	556,079,182
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	V.11	-	-
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200		**280,639,460,523**	**241,726,083,230**
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		**3,000,000**	**3,000,000**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.4b	3,000,000	3,000,000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		**16,681,489,070**	**20,101,777,300**
1. TSCĐ hữu hình	221	V.7	16,681,489,070	20,101,777,300
- Nguyên giá	222		36,691,310,391	36,380,213,844
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(20,009,821,321)	(16,278,436,544)
2. TSCĐ thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. TSCĐ vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228	V.8	53,372,880	53,372,880
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(53,372,880)	(53,372,880)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.9	**197,541,863,907**	**202,277,135,763**
- Nguyên giá	231		229,280,786,454	229,280,786,454
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(31,738,922,547)	(27,003,650,691)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		**65,068,947,896**	**18,914,542,980**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.6	65,068,947,896	18,914,542,980
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.2b	10,530,000,000	10,530,000,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(10,530,000,000)	(10,530,000,000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		**1,344,159,650**	**429,627,187**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10b	1,344,159,650	429,627,187
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		**818,505,757,886**	**851,888,573,986**
C. Nợ phải trả (300=310+330)	300		**258,722,365,800**	**293,074,416,158**

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
I. Nợ ngắn hạn	310		**40,819,001,497**	**70,854,443,991**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12a	21,308,837,689	50,012,889,927
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		236,659,496	4,526,265,565
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	100,747,047	33,391,727
4. Phải trả người lao động	314		4,839,555,610	1,189,967,630
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	4,822,187,285	3,484,853,261
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.16	5,203,799,784	5,203,799,784
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	3,968,382,605	6,049,844,116
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		338,831,981	353,431,981
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		**217,903,364,303**	**222,219,972,167**
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả dài hạn nội bộ	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.16	211,887,162,632	217,090,962,416
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.17	5,940,011,195	5,052,819,275
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		76,190,476	76,190,476
D. Vốn chủ sở hữu (400=410+420)	400		**559,783,392,086**	**558,814,157,828**
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	**559,783,392,086**	**558,814,157,828**
1. Vốn góp chủ sở hữu	411		500,000,000,000	500,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		500,000,000,000	500,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411B		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		44,060,622,692	44,060,622,692
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		15,722,769,394	14,753,535,136
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối n ăm trước	421A		14,753,535,136	14,608,183,643
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B		969,234,258	145,351,493
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tscđ	432		-	-
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		**818,505,757,886**	**851,888,573,986**

Lập, ngày 16 tháng 1 năm 2017

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
Trần Thị Hồng Lan	**Phạm Minh Vĩ**	**Phùng Như Dũng**

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ ĐẦU KHÍ SAO MAI - BẾN ĐÌNH
Tầng 16 - số 9 Hoàng Diệu - Phường 1 - TP Vũng Tàu

Mẫu số B 02a - DN
(Ban hành theo thông tư 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01/10/2016 đến ngày 31/12/2016

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		54,394,327,016	127,654,768,880	160,197,021,585	200,778,064,230
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.19	54,394,327,016	127,654,768,880	160,197,021,585	200,778,064,230
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.20	50,647,151,094	121,941,911,656	150,491,623,421	189,021,787,646
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		3,747,175,922	5,712,857,224	9,705,398,164	11,756,276,584
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.21	6,661,373,381	6,556,331,231	26,139,240,240	27,024,599,530
7. Chi phí tài chính	22	VI.22	10,471,593	99,719,160	187,854,195	103,660,783
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-	-	-
8. Chi phí bán hàng	25	VI.25b	623,398,778	574,009,475	2,491,038,230	2,007,372,728
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.25a	9,020,379,768	8,044,256,134	32,222,484,059	33,538,460,211
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		754,299,164	3,551,203,686	943,261,920	3,131,382,392
11. Thu nhập khác	31	VI.23	60,000,000	-	1,583,613,260	189,559,582
12. Chi phí khác	32	VI.24	4,435,624	2,194,028,551	608,055,031	2,276,052,954
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		55,564,376	(2,194,028,551)	975,558,229	(2,086,493,372)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		809,863,540	1,357,175,135	1,918,820,149	1,044,889,020
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.27	-	12,345,606	62,393,971	12,345,606
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	V.17	221,797,980	221,797,981	887,191,920	887,191,921
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		588,065,560	1,123,031,548	969,234,258	145,351,493
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		12	22	19	3
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		12	22	19	3

Lập, ngày 10 tháng 01 năm 2017

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Trần Thị Hồng Lan	**Phạm Minh Vĩ**	**Phùng Như Dũng**

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DẦU KHÍ SAO MAI - BẾN ĐÌNH
Tầng 16 - Số 9 Hoàng Diệu - Phường 1 - TP Vũng Tàu

Mẫu số B 03 a- DN
(Ban hành theo thông tư 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2016

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		164,171,865,894	162,101,281,009
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(160,137,704,452)	(196,071,801,254)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(10,735,261,497)	(12,808,349,449)
4. Tiền chi trả lãi vay	04			
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(62,393,971)	(12,345,606)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		2,609,245,290	2,581,617,571
7. Tiền chi khác cho hoạt động sản xuất kinh doanh	07		(12,268,983,252)	(7,944,297,122)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(16,423,231,988)	(52,153,894,851)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(47,667,955,348)	(15,641,063,375)
2. Tiền thu từ t/lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		51,181,823	150,000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(780,000,000,000)	(722,000,000,000)
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		800,000,000,000	727,000,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		30,316,543,024	25,900,282,645
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		2,699,769,499	15,259,369,270
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả v/góp cho các CSH, mua lại CP của DN đã p/hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(13,723,462,489)	(36,894,525,581)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		43,313,078,488	80,299,004,041
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(23,192,138)	(91,399,972)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		29,566,423,861	43,313,078,488

Lập, ngày 16 tháng 1 năm 2017

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Trần Thị Hồng Lan	**Phạm Minh Vĩ**	**Phùng Như Dũng**

M.S.D.N: 3500794814 C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DẦU KHÍ SAO MAI-BẾN ĐÌNH TP. VŨNG TÀU T. BÀ RỊA - VŨNG TÀU

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2016

I. Đặc điểm hoạt động của công ty

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu khí Sao Mai - Bến Đình (gọi tắt là "Công ty") được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức Công ty cổ phần theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 3500794814 ngày 21 tháng 05 năm 2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp và các giấy phép điều chỉnh. Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh này thay thế Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 4903000636 ngày 07 tháng 5 năm 2007.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, vốn điều lệ của Công ty là 500.000.000.000 VND, được chia thành 50.000.000 cổ phần phổ thông, mỗi cổ phần có mệnh giá là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 134 người (31 tháng 12 năm 2015: 101 người).

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực hoạt động, sản phẩm dịch vụ, sản phẩm hàng hóa cung cấp ra thị trường của SMBĐ được thể hiện chi tiết trong giấy phép kinh doanh của Công ty.

3. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Khai thác cụm cảng và Khu kinh tế Sao Mai - Bến Đình; Khai thác cụm cảng container.
- Đóng mới, sửa chữa tàu thuyền và các phương tiện nổi; Lắp ráp giàn khoan và các công trình nổi phục vụ ngành dầu khí; Sản xuất, sửa chữa và cho thuê container; Mua bán máy móc, thiết bị phục vụ ngành dầu khí và hàng hải;
- Xây dựng các công trình phục vụ ngành dầu khí, kho chứa các sản phẩm dầu khí, các công trình đường ống dẫn dầu - khí - nhiên liệu; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng, công nghiệp; Xây dựng đường ống cấp thoát nước; Xây dựng kết cấu công trình; Xây dựng công trình điện đến 35KV; Xây dựng công trình ngầm dưới đất, dưới nước; Xây dựng nhà các loại;
- Kinh doanh vận tải bằng đường biển, đường thủy nội địa; Kinh doanh phân bón, vật liệu xây dựng, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh và cấm lưu thông, hóa chất sử dụng trong ngành công nghiệp);
- Bán buôn tơ, xơ, sợi dệt; bán buôn nguyên liệu bông xơ, thuốc nhuộm; Bán buôn nguyên phụ liệu bao bì, bao bì cho ngành dệt may; Bán buôn nhựa đường và các nguyên liệu hóa chất, phụ gia sản xuất nhựa đường; Bán buôn chất dẻo dạng nguyên sinh: Hạt nhựa polypropylen và các sản phẩm khác có liên quan;
- Cho thuê các phương tiện vận tải, kho bãi; vận tải hàng bằng đường bộ; Vận tải dầu thô và các sản phẩm lọc hóa dầu; Dịch vụ đại lý tàu biển.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp:

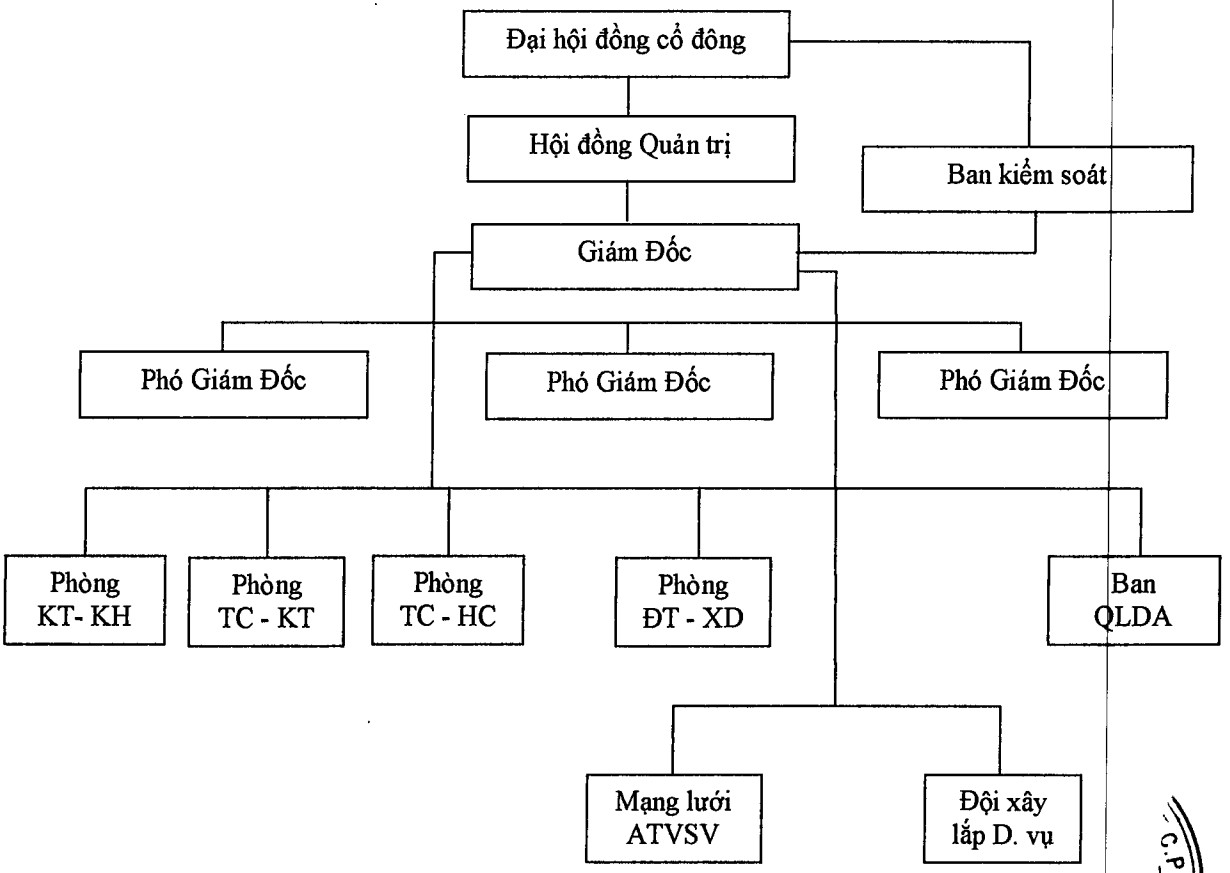

Danh sách các đơn vị mà Công ty đầu tư góp vốn:

Công ty CP Đầu tư Bê Tông Công nghệ cao (Supewaco)

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1. Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Báo cáo tài chính được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND)

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp theo thông tư 200/2014/TT-BTC ban hành ngày 22/12/2014 thay thế cho quyết định 15/2006/QĐ- BTC ngày 20/3/2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính.

Báo cáo tài chính được trình bày bằng đồng Việt Nam (VNĐ), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu:

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Công ty áp dụng tỷ giá theo hướng dẫn của thông tư số 200/2014-TT BTC ngày 22/12/2014 và thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016.

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

1. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, đầu tư tài chính ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ và các khoản đầu tư dài hạn khác.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gố trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2. Tiền mặt và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh toán cao dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn chủ yếu là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhaajn bắt đầu từ ngày mua và được xã định giá trị ban đầu theo giá mua. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

4. Dự phòng nợ phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự, căn cứ trích lập dự phòng theo quy định tại thông tư số 228/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện thực.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quan gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho của Công ty chủ yếu bao gồm chi phí sản xuất kinh doanh dở dang liên quan đến các dự án và các chi phí phát sinh liên quan đến dich vụ tư vấn quản lý dự án.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho hàng tồn kho lỗi thời, kém phẩm chất và khi giá ghi sổ của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

6. Tàu sản cố định và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo quy định thông tư 45/2013-TT-BTC ngày 25/4/2013 do Bộ tài chính ban hành có hiệu từ ngày 10/6/2013.
Khấu hao tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Năm
Máy móc & thiết bị	7
Phương tiện vận tải	7
Thiết bị văn phòng	3-5
Tài sản hữu hình khác	10

7. Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hoạt đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Doanh thu cho thuê họt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê

hoạt động được ghi nhận vào giá trị còn lại của tài sản cho thuê và cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

8. Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện phần mền kế toán và được trình bày thêo nguyên giá trừ giá trị hao mòn luỹ kế. phần mền kế toán được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 05 năm.

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

10. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm cơ sở hạ tầng do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian cho thuê.

11. Các khoản đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện khoản đầu tư vào công ty khác với tỷ lệ nhỏ hơn 20% vốn điều lệ của đơn vị nhận đầu tư và được phản ánh theo giá gốc. Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn khác được trích lập cho các khoản đầu tư dài hạn nếu đơn vị nhận đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư).

12. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ., linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương laic ho Công ty với thời hạn từ 01 năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế taosn hiện hành.

13. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả tư một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của ban giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

14. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc
hàng hóa cho người mua;
(b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền
kiểm soát hàng hóa;
(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và

(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.
Lãi từ các khoản đầu tư tài chính được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

15. Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thển bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thưởng thực hiện hợp đồng theo thoả thuận với khách hàng.
Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.

16. Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) " Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái và thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2011 của Bộ tài chính quy định về gi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này và được xử lý như sau:

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản tiền, phải thu ngắn hạn và phải trả ngắn hạn có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được đưa vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

17. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hay sản xuất tài sản cố định cho giai đoạn trước khi được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá Tài sản cố định (được vốn hoá), chi phí đi vay phát sinh sau khi tài sản đã đưa vào sử dụng, kinh doanh được ghi nhận vào chi phí trong kỳ.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

18. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và thuế thu nhập hoãn lại của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tuỳ thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V. Thông tin bổ sung cho chỉ tiêu trình bày trên bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2016 VND	31/12/2015 VND
Tiền mặt	78.070.719	85.917.064
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	29.488.353.142	33.227.161.424
Tương đương tiền	-	10.000.000.000
Cộng	**29.566.423.861**	**43.313.078.488**

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn : ngắn hạn

	31/12/2016 VND	31/12/2015 VND
Tiền gửi có kỳ hạn	430.000.000.000	450.000.000.000
Cộng	**430.000.000.000**	**450.000.000.000**

b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2016 VND	31/12/2015 VND
Công ty CP Đầu tư Bê tông công nghệ cao Giá gốc	10.530.000.000	10.530.00.000
Cộng	**10.530.000.000**	**5.405.184.202**
Dự phòng	(10.530.000.000)	(10.530.000.000)
Giá Trị hợp lý		
Cộng	**-**	**-**

3. Các khoản phải thu của khách hàng :

a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn

	31/12/2016 VND	31/12/2015 VND
Công ty CP Kết Cấu Kim Loại và Lắp Máy Dầu Khí	804.627.919	953.170.603
Công ty CP chế tạo giàn khoan Dầu Khí – DV Điện, nước	1.716.081.367	716.234.257
Công ty CP chế tạo giàn khoan Dầu Khí – TC các khối KC giàn khoan Tam Đảo 05- HĐ CN.0114021-GK002	7.140.007.255	13.592.639.459
Công ty CP chế tạo giàn khoan Dầu Khí – TC nội thất HT nhà ở trên giàn khoan Tam Đảo 05- HĐ CN.0115009-GK002	2.128.728.297	3.463.698.700
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ Khí Hàng Hải (PTSC-MC) – HĐ PIPE SPOOLS- HĐ435	3.148.244.906	5.407.837.834
Liên Doanh Việt – Nga Vietsovpetro	1.664.289.662	900.641396
Liên Doanh Việt – Nga Vietsovpetro – XN XL KS & SC	1.762.719.525	2.474.288.606
Công ty TNHH MTV Công Nghiệp Tàu Thủy Dung Quất – HĐ 191-2015 CC thiết bị p.vụ sàn lan nhà ở tại DQS	625.030.965	12.482.706.930
Công ty TNHH MTV Công Nghiệp Tàu Thủy Dung Quất – HĐ 277-2015 CC VT nội thất p.vụ sàn lan nhà ở tại DQS	2.623.572.300	-
Công ty TNHH MTV Công Nghiệp Tàu Thủy Dung Quất – HĐ 323-2015 CC VT cold chamber p.vụ sàn lan nhà ở tại DQS	143.178.907	-
Công ty CP DV L/Đặt, V/hành & B/dưỡng CT DK Biển PTSC(POS)	-	13.774.657.600
Tổng công ty CP Dịch Kỹ Thuật Việt Nam(PTSC)	9.887.241.381	1.247.045.002
Công ty CP Đầu tư Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi	-	340.816.025
Công ty TNHH đóng tàu và cơ khí Hàng Hải Sài Gòn	17.391.693.618	-
Công ty CP Xây lắp Đường Ống Bể Chứa Dầu Khí	477.378.2987	-
Công ty CP Kinh doanh Khí Miền Nam – CN Miền Tây	10.503.717.121	
Phải thu của các khách hàng khác	-	179.265.263
Cộng	**60.016.916.210**	**61.078.390.875**

b. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

	31/12/2016 VND	31/12/2015 VND
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ Khí Hàng Hải (PTSC-MC) – HĐ PIPE SPOOLS- HĐ435	3.148.244.906	5.407.837.834
Công ty CP DV L/Đặt, V/hành & B/dưỡng CT DK Biển PTSC(POS)	-	13.774.657.600
Tổng công ty CP Dịch Kỹ Thuật Việt Nam(PTSC)	9.887.7241.381	1.247.045.002
Công ty CP Đầu tư Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi	-	340.816.025
Cộng	**13.035.486.287**	**20.770.356.461**

4. Các khoản phải thu khác

a. Ngắn hạn

	31/12/2016 VND	31/12/2015 VND
Phải thu lãi từ tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	701.611.110	11.881.097.220
Phải thu khác	2.840.798	153.800.599
Cộng	**7.704.451.908**	**12.034.897.819**

b. Dài hạn

	31/12/2016 VND	31/12/2015 VND
Ký cược, ký quỹ	3.000.000	3.000.000
Cộng	**3.000.000**	**3.000.0000**

5. Hàng tồn kho

	31/12/2016 VND	31/12/2015 VND
Hàng đang đi đường	-	25.101.572.611
Nguyên, vật liệu	721.730.000	793.810.000
Hàng hóa	4.769.583	736.816.216
Chi phí sản xuất , kinh doanh dở dang	197.258.671	1.624.916.514
Cộng	**9.23.758.254**	**28.257.115.341**

6. Tài sản dở dang dang dài hạn

Chi phí xây dựng cơ bản dơ dang

	31/12/2016 VND	31/12/2015 VND
XD căn cứ DV hàng hải DK Sao Mai – Bến Đình	15.258.780.716	15.258.780.716
XD khu DV DK 35 ha (Sao Mai - Bến Đình)	2.793.745.719	2.718.983.969
XD CT san lấp mặt bằng phân khu 1- Phân kỳ 1(07ha)	46.464.611.169	815.349.005
Hạng mục TC mặt bãi, hệ thống cấp thoát nước phân khu 1 phân kỳ 1 (07ha)	352.335.446	-
Hạng mục XD hệ thống cấp điện GĐ I - Đường dây cáp ngầm trung thế 22 KV & trạm biếp áp hợp bô 2000KVA dụ án 35ha	103.801.210	-
Hạng mục thi công hệ thống PCCC phân khu 1- phân kỳ 1	13.855.454	-
Dự án khác	81.818.182	121.429.290
Cộng	**65.068.947.896**	**18.914.542.980**

7. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị DC quản lý VND	Tài sản hữu hình khác VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư tại 31/12/2015	4.524.258.234	1.369.100.000	4.479.393.486	532.176.705	25.475.285.419	36.380.213.844
Mua trong năm	-	390.000.000	-		-	390.000.000
Đầu tư XDCB HT	14.877.127		-	-	47.728.520	62.605.647
Giảm do thanh lý	-		-	141.509.100	-	141.509.100
Số dư tại 31/12/2016	4.539.135.361	1.759.100.000	4.479.393.486	390.667.605	25.523.013.939	36.691.310.391
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						

Số dư tại 31/12/2015	377.021.520	1.019.464.954	4.112.640.505	477.878.826	10.291.430.739	16.278.436.544
Khấu hao trong kỳ	756.159.120	227.705.666	282.339.552	34.775.101	2.571.914.438	3.872.893.877
Giảm khấu hao trong kỳ	-	-	-	141.509.100	-	141.509.100
Số dư tại 31/2/2016	1.133.180.640	1.247.170.620	4.394.980.057	371.144.827	12.863.345.177	20.009.821.321
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số dư tại 31/12/2015	**4.147.236.714**	**349.635.046**	**366.752.981**	**54.297.879**	**15.183.854.680**	**20.101.777.300**
Số dư tại 31/12/2016	**3.405.954.721**	**511.929.380**	**84.413.429**	**19.522.778**	**12.659.668.762**	**16.681.489.070**

8. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm kế toán	Tổng
		VND
NGUYÊN GIÁ		
Số dư tại 31/12/2015	53.372.880	53.372.880
Số dư tại 31/12/2016	53.372.880	53.372.880
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư tại 31/12/2015		53.372.880
Khấu hao trong kỳ		
Số dư tại 31/12/2016		53.372.880
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Số dư tại 31/12/2015		**0**
Số dư tại 31/12/2016		**0**

9. Bất động sản đầu tư

	Cơ sở hạ tầng
	VND
NGUYÊN GIÁ	
Số dư tại 31/12/2015 và 31/12/2016	229.280.786.454
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Số dư tại 31/12/2015	27.003.650.691
Khấu hao trong kỳ	4.735.271.856
Số dư tại 31/12/2016	31.738.922.547
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Số dư tại 31/12/2015	**202.277.135.763**
Số dư tại 31/12/2016	**197..541.863.907**

Chi tiết nguyên giá bất động sản đầu tư của Công ty như sau:

	31/12/2016 và 31/12/2015
	VND
Dự án Cơ sở hạ tầng - 39,8 hectare (i)	131.881.668.267
Dự án Cơ sở hạ tầng 23 hectare (ii)	97.399.118.187
	229.280.786.454

(i) Bất động sản đầu tư thể hiện cơ sở hạ tầng và diện tích đất 39,8 ha tại Căn cứ Dịch vụ Hàng hải Dầu khí Sao Mai Bến Đình của dự án Sao Mai Bến Đình đã hoàn thành năm 2009 và sau đó được thuê bởi Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí từ năm 2010. Bất động sản đầu tư này được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian thuê là 48 năm.

(ii) Bất động sản đầu tư thể hiện cơ sở hạ tầng và diện tích đất 23 ha được thuê bởi Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí năm 2010. Giá trị thực của khoản đầu tư này được tạm ghi nhận vào năm 2010 và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 49 năm. Năm 2011, bất động sản đầu tư này được quyết toán đầu tư và không có sự biến đổi đáng kể trong giá trị của bất động sản đầu tư này.

10. Chi phí trả trước :

a. Chi phí trả trước ngắn hạn:

	31/12/2016 VND	31/12/2015 VND
Chi phí trả trước ngắn hạn	248.284.330	109.418.402
Cộng	**248.284.330**	**109.418.402**

b. Chi phí trả trước dài hạn:

	31/12/2016 VND	31/12/2015 VND
Chi phí công cụ, dụng cụ	297.554.582	429.627.187
Chi phí chứng nhận ASME	1.046.605.068	
Cộng	**1.344.159.650**	**429.627.187**

11. Tài sản khác

	31/12/2016 VND	31/12/2015 VND
Tài sản ngắn hạn khác	-	-
Cộng	**0**	**0**

12. Phải trả người bán

a. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2016 VND		31/12/2015 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
PEERLESS AUSTRALIA PTY LTD	1.272.904.164	1.272.904.164	2.367.981.050	2.367.981.050

Công ty TNHH Hải Lưu	2.670.213.484	2.670.213.484	5.787.293.719	5.787.293.719
Công ty CP Chế tạo giàn khoan Dầu khí – HD CN0114021-GK002 – TC các khối KC giàn khoan Tam Đảo 05	9.570.000	9.570.000	1.848.325.743	1.848.325.743
Công ty TNHHTM DV Thảo Long	-	-	2.421.707.003	2.421.707.003
RPS Austraulia Pty Ltd	1.103.417.400	1.103.417.400	1.035.034.558	1.035.034.558
Công ty CP Chế tạo giàn khoan Dầu khí	1.438.506.986	1.438.506.986	984.219.304	984.219.304
Công ty TNHH Cơ Khí Phước Sơn	-	-	947.334.960	947.334.960
Công ty TNHH Sản xuất Xây dựng Thương mại Đại Á Châu	-	-	327.252.894	327.252.894
S.ONE M&O CO., LTD	1.657.220.508	1.657.220.508	2.366.574.336	2.366.574.336
DNTN TM & Xây dựng Diệu Hiền	-	-	4.733.699.736	4.733.699.736
Công ty TNHH Đồng Thạnh	-	-	235.617.779	235.617.779
Công ty CP cấp nước BR-VT	172.072.200	172.072.200	-	-
Công ty TNHH XD TM & DV Vận tải Bảo châu	-	-	264.254.705	264.254.705
CN Công ty CP DVKTDKVN- Công ty Cảng Dịch vụ Dầu Khí	-	-	229.279.270	229.279.270
Công ty SX thương mại và kỹ thuật Thuận Phát	-	-	283.841.547	283.841.547
Công ty CP Dịch vụ Dầu khí Toàn Cầu	-	-	1.405.807.425	1.405.807.425
Công ty TNHH SX TM DV Kim Thiết	-	-	561.095.414	561.095.414
DME BUJ PTE LTD	-	-	20.413.989.558	20.413.989.558
Công ty TNHH Thiết bị Dầu khí Hoàng Thiên Kim	-	-	1.634.302.457	1.634.302.457
Công ty CP Thương mại & Dịch vụ Kiểm tra kỹ thuật Anpha	-	-	624.900.511	624.900.511
Công ty TNHH GOTEK Việt Nam	129.954.000	129.954.000	-	-
Công ty TNHH TM & DV Hàng Hải Nô - Ê	1.145.385.934	1.145.385.934	-	-
Công ty CP Cảng Đông Xuyên	376.607.887	376.607.887	-	-
Công ty CP Kinh doanh Khí Miền Nam	10.503.717.121	10.503.717.121		
Công ty TNHH Kiểm toán VACO	231.000.000	231.000.000	-	-
Công ty TM & DV Sáng Việt	134.412.080	134.412.080		
Phải trả cho các đơn vị khác	463.855.925	463.855.925	1.540.377.958	1.540.377.958
Cộng	**21.308.837.689**	**21.308.837.689**	**50.012.889.927**	**50.012.889.927**

b. Phải trả người bán là các bên liên quan

	30/9/2016 VND		31/12/2015 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
CN Công ty CP DVKTDKVN- Công ty Cảng Dịch vụ Dầu Khí	22.807.895	22.807.895	229.279.270	229.279.270
Cộng	**22.807.895**	**22.807.895**	**229.279.270**	**229.279.270**

13. Thuế và các khoản phải nộp/thu nhà nước

	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối năm
Thuế GTGT hàng bán nội địa				-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	4.561.820.210	4.561.820.210	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	
Thuế xuất nhập khẩu	-	4.720.131.544	4.720.131.544	-
Thuế TNDN doanh nghiệp	(437.804.651)	62.393.971	62.393.971	(437.804.651)
Thuế thu nhập cá nhân	33.391.727	1.169.379.820	1.102.024.500	100.747.047
Thuế khác	(118.274.531)	3.347.992	1000.000	(115.926.539)
Thuế môn bài	-	5.000.000	5.000.000	-
Cộng	**(522.687.455)**	**10.169.866.355**	**10.125.208.035**	**(452.984.143)**

Trong đó: Thuế thu nhập doanh nghiệp: 62.393.971 đồng và thuế thu nhập cá nhân: 87.656.112 đồng là số thuế phải nộp bổ sung năm 2012 theo quyết định số 7785/QĐ-CT ngày 23/09/2016 của Cục Thuế tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

14. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2016 VND	31/12/2015 VND
Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng bán	4.822.187.285	3.364.853.261
Các khoản trích trước khác	-	120.000.000
Cộng	**4.822.187.285**	**3.484.853.261**

15. Phải trả khác ngắn hạn

	31/12/2016 VND	31/12/2015 VND
Kinh phí công đoàn	-	-
Bảo hiểm xã hội	975.105	-
Cổ tức phải trả cổ đông	3.967.407.500	3.974.059.950
Các khoản phải trả khác		2.075.784.166
Cộng	**3.968.382.605**	**6.049.844.116**

16. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện thể hiện số tiền Công ty được trả trước từ việc cho thuê cơ sở hạ tầng tại Căn cứ Dịch vụ Hàng hải Dầu khí Sao Mai - Bến Đình, thành phố Vũng Tàu.

Chi tiết số dư doanh thu chưa thực hiện của Công ty như sau:

	31/12/2016 VND	31/12/2015 VND
Doanh thu chưa thực hiện dự án 39,8 ha	123.711.681.586	126.729.039.673
Doanh thu chưa thực hiện dự án 23 ha	93.379.280.830	95.565.722.527
Cộng	**217.090.962.416**	**222.294.762.200**

Doanh thu chưa thực hiện của Công ty được phân bổ theo lịch biểu sau:

	31/12/2016 VND	31/12/2015 VND
Trong vòng một năm	5.203.799.784	5.203.799.784
Từ năm thứ 2 đến năm thứ năm	20.815.199.136	20.815.199.136
Sau 5 năm	191.071.963.496	196.275.763.280
Cộng	**217.090.962.416**	**222.294.762.200**
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	5.203.799.784	5.203.799.784
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	**211.887.162.632**	**217.090.962.416**

17. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận trên khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của bất động sản đầu tư và cơ sở tính thuế thu nhập doanh nghiệp do có sự khác biệt về thời gian tính khấu hao theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính và thời gian tính khấu hao của Công ty phân bổ theo thời tgian cho thuê bất động sản là 48 và 49 năm.

	31/12/2015 VND	31/12/2015 VND
Thuế suất thuế TNDN hoãn lại (*)	20%	20%
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	5.940.011.195	5.052.819.275
Cộng	**5.940.011.195**	**5.052.819.275**

(*) Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả áp dụng theo Luật thuế số 32/2013/QH13 ngày 19/6/2013.

Ghi nhận trong năm	**887.191.920**	**887.191.921**

18. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại 01/1/2015	**500.000.000.000**	**31.795.606.375**	**11.776.150.509**	**15.242.387.934**	**558.814.144.818**
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	145.351.493	14.351.493
Phân phối các quỹ	-	488.865.808		(634.204.291)	(145.338.483)
Điều chuyển quỹ	-	11.776.150.509	(11.776.150.509)	-	-
Số dư tại 31/12/2015	**500.000.000.000**	**44.060.622.692**	-	**14.753.535.136**	**558.814.157.828**
Số dư tại 01/1/2016	**500.000.000.000**	**44.060.622.692**	-	**14.753.535.136**	**558.814.157.828**
Lợi nhuận trong kỳ	-		-	986.799.088	986.799.088
Phân phối các quỹ	-				
Số dư tại 31/12/2016	**500.000.000.000**	**44.060.622.692**	-	**15.740.334.224**	**559.800.956.916**

Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ : Các quỹ được trích lập và sử dụng theo điều lệ Công ty và nghị quyết Đại hội cổ đông.

b. Chi tiết vốn chủ sở hữu

	31/12/2016 VND	31/12/2015 VND
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu Khí	255.000.000.000	255.000.000.000
Ngân hàng thương mại cổ phần Á Châu	50.924.000.000	50.924.000.000
Vốn góp của các đối tượng khác	194.076.000.000	194.076.000.000
Cộng	**500.000.000.000**	**500.000.000.000**

c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữ và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Vốn đầu tư của chủ sở hữu	31/12/2016 VND	31/12/2015 VND
Vốn góp tại ngày đầu kỳ	500.000.000.000	500.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp tại ngày cuối kỳ	500.000.000.000	500.000.000.000

e. Cổ phiếu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu	31/12/2016 VND	31/12/2015 VND
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	50.000.000	50.000.000
Cổ phiếu phổ thông	50.000.000	50.000.000
Cổ phiếu ưu đãi		
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

d. Cổ tức

Cổ tức công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm	31/12/2016 VND	31/12/2015 VND
Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông(đồng/cổ phiếu)	-	-

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh:

19. Doanh thu

	Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015 VND
Doanh thu cho thuê bất động sản đầu tư ,mặt bãi	6.172.640.784	5.203.799.784
Doanh thu xây lắp, cơ khí	45.486.208.424	93.419.096.201
Doanh thu cung cấp VTTB, phân bón, khí LPG	72.995.234.472	84.977.825.940
Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ khác	35.542.937.905	17.177.342.305
Cộng	**160.197.021.585**	**200.778.064.230**

20. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015 VND
Giá vốn cho thuê bất động sản đầu tư , mặt bãi	5.543.346.856	4.735.271.856
Giá vốn xây lắp, cơ khí	44.207.897.213	91.272.992.516
Giá vốn cung cấp VTTB, phân bón, khí LPG	71.008.952.489	77.636.610.982
Giá vốn của dịch vụ khác	29.731.426.863	15.376.912.292
Cộng	**150.491.623.421**	**189.021.787.646**

21. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016	Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	26.139.240.240	27.024.599.530
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	
Cộng	**26.139.240.240**	**27.024.599.530**

22. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016	Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015
	VND	VND
Chi phí lãi vay	-	-
Chi phí dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	-	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá	187.854.195	103.660.783
Cộng	**187.854.195**	**103.660.783**

23. Thu nhập khác

	Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016	Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015
	VND	VND
Thanh lý, nhượng bán CCDC	272.727	150.000
Thu nhập được bồi thường	1 603.340.535	-
Các khoản thu nhập khác	(20.000.002)	189.409.582
Cộng	**1.583.613.260**	**189.559.582**

24. Chi phí khác

	Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016	Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015
	VND	VND
Chi phí bồi thường, bị phạt	608.055.031	2.276.052.954
	-	
Cộng	**608.055.031**	**2.276.052.954**

25. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

	Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016	Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015
	VND	VND
Chi phí lương nhân viên quản lý	16.010.401.025	14.763.612.693
Chi phí BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ	2.667.101.620	2.706.558.720
Chi phí vật liệu văn phòng	1.506.827.444	1.819.268.341
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	315.706.554	350.102.731
Chi phí khấu hao	317.114.653	509.204.102
Chi phí thuế và lệ phí	75.290.501	117.366.429
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.099.640.123	6.305.468.495
Chi phí bằng tiền khác	5.230.402.139	6.966.878.700
Cộng	**32.222.484.059**	**33.538.460.211**

b. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

	Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016	Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015
	VND	VND
Chi phí khấu khao TSCĐ	2.491.038.230	2.007.372.728
Cộng	**2.491.038.230**	**2.007.372.728**

26. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016	Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	11.940.340.441	21.157.671.599
Chi phí nhân công	44.011.197.890	70.865.809.480
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.608.165.733	7.905.332.266
Chi phí dịch vụ mua ngoài	43.879.734.801	37.616.722.346
Chi phí khác	5.022.019.016	7.466.372.420
Cộng	**113.461.457.881**	**145.011.908.111**

27. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016	Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	1.936.384.979	1.044.889.020
Điều chỉnh thu nhập chịu thuế		
Các khoản điều chỉnh tăng	1.691.854.234	2.872.834.235
Các khoản điều chỉnh giảm	(4.441.646.130)	(4.435.959.598)
Thu nhập chịu thuế	(813.406.917)	(518.236.343)
Thuế suất	20%	22%
Bổ sung chi phí thuế thu nhân doanh nghiệp các năm trước	62.393.971	12.345.606
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**62.393.971**	**12.345.606**

VII. Các thông tin khác:

1. Cam kết vốn

Ngày 27 tháng 9 năm 2012 Công ty đã nhận được Giấy chứng nhận đầu tư từ Uỷ ban nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cho Dự án căn cứ Dịch vụ Hàng hải Dầu khí Sao Mai – Bến Đình với diện tích khoảng 1.633.217,3 m2, tổng vốn đầu tư là 6.100.000.000.000 tỷ đồng. Tiến độ thực hiện dự án từ năm 2013 đến 2017.

2. Thông tin về các bên liên quan

a. Danh sách các bên liên quan:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam PTSC	Chủ sở hữu
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí Hàng hải	Thành viên PTSC
Công ty TNHHH Khách sạn Dầu khí PTSC	Thành viên PTSC
Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí PTSC	Thành viên PTSC
Công ty CP Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng CT Biển PTSC	Thành viên PTSC
Công ty Dịch vụ Dầu khí Đà Nẵng	Thành viên PTSC

Trong quý, Công ty đã có các giao dịch sau với các bên liên quan:

	Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016	Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015
	VND	VND
Cung cấp dịch vụ		
Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	20.264.385.123	1.133.677.274
Công ty TNHH MTV DV Cơ Khí Hàng Hải	10.870.963.385	33.624.382.158
Công ty CP L/đặt, V/hành & B/dưỡng CT Biển PTSC (POS)	2.146.276.000	20.157.416.000
Mua dịch vụ		
Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí PTSC	82.505.300	1.028.637.050
Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	94.488.002	-
Công ty TNHH MTV DV Cơ Khí Hàng Hải	76.469.072	
Công ty Dịch vụ Dầu khí Đà Nẵng	36.922.727	-
Công ty TNHH Khách sạn Dầu Khí PTSC	2.807.972.051	3.115.945.575

BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

a. Lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 2 bộ phận hoạt động - Bộ phận xây dựng các công trình phục vụ ngành dầu khí và Bộ phận kinh doanh cụm cảng. Công ty lập báo cáo bộ phận theo hai bộ phận kinh doanh này.

Hoạt động chủ yếu của hai bộ phận kinh doanh trên như sau:

Bộ phận xây dựng các công trình phục vụ ngành dầu khí: Xây dựng công trình theo hợp đồng.

Bộ phận kinh doanh cụm cảng: Cho thuê cơ sở hạ tầng là bất động sản đầu tư.

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

Năm 2016

Bảng cân đối kế toán

Tại ngày 31/12/2016	Bộ phận kinh doanh cụm cảng VND	Bộ phận xây dựng các công trình phục vụ ngành dầu khí VND	Tổng VND
Tài sản bộ phận	286.016.078.221	64.431.223.045	350.447.301.266
Tài sản không phân bổ			465.058.456.620
Tổng tài sản			**818.505.757.886**
Nợ phải trả bộ phận	223.450.430.513	30.787.783.178	254.238.213.691
Nợ phải trả không phân bổ			4.484.152.109
Tổng nợ phải trả			**258.722.365.800**

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Từ ngày 01/1/2016 đến ngày 31/12/2016	Bộ phận kinh doanh cụm cảng VND	Bộ phận xây dựng các công trình phục vụ ngành dầu khí VND	Tổng VND
Doanh thu thuần từ cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	21.202.193.566	138.994.828.019	160.197.021.585
Tổng doanh thu	**21.202.193.566**	**138.994.828.019**	**160.197.021.585**
Giá vốn	**18.528.464.835**	**131.963.158.586**	**150.491.623.421**
Kết quả hoạt động kinh doanh			
Kết quả kinh doanh bộ phận	2.673.728.731	7031.669.433	9.705.398.164
Chi phí không phân bổ			(34.713.522.289)
Lỗ từ hoạt động kinh doanh			(25.008.124.125)
Doanh thu hoạt động tài chính			26.139.240.240
Chi phí tài chính (CL tỷ giá)			(187.854.195)
Lợi nhuận khác			975.558.229
Tổng lợi nhuận trước thuế			1.918.820.149
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			62.393.971

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	887.191.920
Lợi nhuận sau thuế	**969.234.258**

Thông tin khác

Khấu hao	**8.608.165.733**

Năm 2015

Bảng cân đối kế toán

Tại ngày 31/12/2015	Bộ phận kinh doanh cụm cảng VND	Bộ phận xây dựng các công trình phục vụ ngành dầu khí VND	Tổng VND
Tài sản bộ phận	249.273.964.125	96.710.554.372	345.984.518.497
Tài sản không phân bổ			505.904.055.489
Tổng tài sản			**851.888.573.986**
Nợ phải trả bộ phận	232.642.085.302	53.919.472.556	286.561.557.858
Nợ phải trả không phân bổ			6.512.858.300
Tổng nợ phải trả			**293.074.416.158**

Báo cáo kết quản hoạt động kinh doanh

Từ ngày 01/1/2015 đến ngày 31/12/2015	Bộ phận kinh doanh cụm cảng VND	Bộ phận xây dựng các công trình phục vụ ngành dầu khí VND	Tổng VND
Doanh thu thuần từ cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	20.684.663.644	180.093.400.586	200.778.064.230
Tổng doanh thu	**20.684.663.644**	**180.093.400.586**	**200.778.064.230**
Giá vốn	**18.643.442.459**	**170.378.345.187**	**189.021.787.646**
Kết quả hoạt động kinh doanh			
Kết quả kinh doanh bộ phận	2.041.221.185	9.715.055.399	11.756.276.584
Chi phí không phân bổ			(35.545.832.939)

Lỗ từ hoạt động kinh doanh	(23.789.556.355)
Doanh thu hoạt động tài chính	27.024.599.530
Chi phí tài chính (CL tỷ giá)	(103.660.783)
Lợi nhuận khác	(2.086.493.372)
Tổng lợi nhuận trước thuế	1.044.889.020
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	(12.345.606)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(887.191.921)
Lợi nhuận sau thuế	**145.351.493**

Thông tin khác

Khấu hao	**7.905.332.266**

b. **Khu vực địa lý:**

Về mặt địa lý, Công ty chỉ hoạt động kinh doanh trong lãnh thổ Việt Nam.

THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ:

Tiền thu lãi tiền gửi trong kỳ không bao gồm số tiền 6.697.374.998 đồng (năm 2015: 11.881.097.220 đồng), thể hiện khoản thu nhập từ lãi tiền gửi chưa nhận được tại ngày 30/6/2016. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải thu.

Vũng tàu, ngày 16 tháng 1 năm 2017

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
Trần Thị Hồng Lan	**Phạm Minh Vĩ**	**Phùng Như Dũng**